

Biểu mẫu 09*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT)***UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS SÀI ĐỒNG****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THÔNG BÁO****Cam kết chất lượng giáo dục của Trường THCS Sài Đồng
Cuối năm học 2022-2023**

ST T	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	- Trường THCS Sài Đồng tuyển sinh vào lớp 6 các đối tượng học sinh học tiểu học trên địa bàn được phép tuyển sinh - Tuyển sinh 100% học sinh trong độ tuổi hoàn thành chương trình TH ra lớp	- Học sinh đủ điều kiện lên lớp 7. - Tiếp nhận học sinh chuyển đến đủ điều kiện theo quy định.	- Học sinh đủ điều kiện lên lớp 8. - Tiếp nhận học sinh chuyển đến đủ điều kiện theo quy định.	- Học sinh đủ điều kiện lên lớp 9. - Tiếp nhận học sinh chuyển đến đủ điều kiện theo quy định.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện.	Áp dụng chương trình giáo dục phổ thông mới 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018	Áp dụng chương trình giáo dục phổ thông mới 2018 ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/T-BGDĐT ngày 26/12/2018	Áp dụng chương trình giáo dục chuẩn áp dụng cho bậc THCS ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05-5-2006	Áp dụng chương trình giáo dục chuẩn áp dụng cho bậc THCS ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05-5-2006
III	- Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	- Học tập nội quy của nhà trường trước khi nhập học. - CMHS và học sinh làm cam kết bảo đảm thực hiện đúng nội quy của nhà trường. - Đảm bảo sự liên hệ thường xuyên giữa gia đình và nhà trường trong quản lý và giáo dục học sinh. - Hợp cha mẹ học	- CMHS và học sinh làm cam kết bảo đảm thực hiện đúng nội quy của nhà trường. - Đảm bảo sự liên hệ thường xuyên giữa gia đình và nhà trường trong quản lý và giáo dục học sinh. - Hợp cha mẹ học	- CMHS và học sinh làm cam kết bảo đảm thực hiện đúng nội quy của nhà trường. - Đảm bảo sự liên hệ thường xuyên giữa gia đình và nhà trường trong quản lý và giáo dục học sinh. - Hợp cha mẹ học	- CMHS và học sinh làm cam kết bảo đảm thực hiện đúng nội quy của nhà trường. - Đảm bảo sự liên hệ thường xuyên giữa gia đình và nhà trường trong quản lý và giáo dục học sinh. - Hợp cha mẹ học

		sinh 03 lần/ năm học. - HS Có thái độ học tập đúng đắn, cầu tiến, chăm chỉ.	sinh 03 lần/ năm học. - HS Có thái độ học tập đúng đắn, cầu tiến, chăm chỉ.	sinh 03 lần/ năm học. - HS Có thái độ học tập đúng đắn, cầu tiến, chăm chỉ.	sinh 03 lần/ năm học. - HS Có thái độ học tập đúng đắn, cầu tiến, chăm chỉ.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp với nội dung và hình thức phong phú. - Đoàn TN, Đội TN TP HCM tổ chức nhiều hoạt động vui chơi, học tập, thu hút, lôi cuốn học sinh tự giác tham gia. - Tổ chức sinh hoạt tập thể, hoạt động ngoài giờ lên lớp, thể dục thể thao, tham gia các phong trào thi đua theo chủ đề. - Thực hiện chính sách miễn giảm học phí, quan tâm, chăm lo, hỗ trợ học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	- Đạo đức: + Học sinh thực hiện nề nếp tác phong theo quy định. Đại bộ phận học sinh có ý thức rèn luyện sức khỏe, bảo vệ cảnh quan nhà trường. + Kết quả có 100% học sinh có hạnh kiểm từ khá trở lên. - Học lực: + Lên lớp thẳng: 100%. + Khá, tốt: 91,2%. + Sức khỏe: trên 95% học sinh đạt sức khỏe tốt.	- Đạo đức: + Học sinh thực hiện nề nếp tác phong theo quy định. Đại bộ phận học sinh có ý thức rèn luyện sức khỏe, bảo vệ cảnh quan nhà trường. + Kết quả có 100% học sinh có hạnh kiểm từ khá trở lên. - Học lực: + Lên lớp thẳng: 100%. + Khá, tốt: 92,62%. + Sức khỏe: trên 95% học sinh đạt sức khỏe tốt.	- Đạo đức: + Học sinh thực hiện nề nếp tác phong theo quy định. Đại bộ phận học sinh có ý thức rèn luyện sức khỏe, bảo vệ cảnh quan nhà trường. + Kết quả có 100% học sinh có hạnh kiểm từ khá trở lên. - Học lực: + Lên lớp thẳng: 100%. + Khá, giỏi: 90,14%. + Sức khỏe: trên 95% học sinh đạt sức khỏe tốt.	- Đạo đức: + Học sinh thực hiện nề nếp tác phong theo quy định. Đại bộ phận học sinh có ý thức rèn luyện sức khỏe, bảo vệ cảnh quan nhà trường. + Kết quả có 100% học sinh có hạnh kiểm từ khá trở lên. - Học lực: + Lên lớp thẳng: 100%. + Khá, giỏi: 87,88%. + Sức khỏe: trên 95% học sinh đạt sức khỏe tốt.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Đủ điều kiện lên lớp 7. - 100% lên lớp. - 0% học sinh lưu ban	- Đủ điều kiện lên lớp 8. - 100% lên lớp sau thi lại. - 0% học sinh lưu ban.	- Đủ điều kiện lên lớp 9. - 100% lên lớp sau thi lại. - 0% học sinh lưu ban.	- 100% HS đủ điều kiện xét tốt nghiệp. - 90,38% HS vào học lớp 10 THPT.

Sài Đồng, ngày 02 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Thắm Thị Lý

Biểu mẫu 10*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT)***UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS SÀI ĐỒNG****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THÔNG BÁO****Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Cuối năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1423	341	298	355	429
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1399 98.31%	332 97.36%	296 99.33%	350 98.59%	421 98.13%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	24 1.69%	9 2.64%	2 0.67%	5 1.41%	8 1.87%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1423	341	298	355	429
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	389 60.88%	203 59.53%	186 62.42%		
2	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	436 55.61%			197 55.49%	239 55.71%
3	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	459 32.26%	108 31.67%	90 30.20%	123 34.65%	138 32.17%
4	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	87 11.09%			35 9.86%	52 12.12%
5	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	52 8.15%	30 8.8%	22 7.38%		
6	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%		

7	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0
8	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1423 100%	341 100%	298 100%	355 100%	429 100%
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	142 22.22%	67 19.65%	75 25.17%		
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	684 48.07%	137 40.18%	111 37.25%	197 55.49%	239 55.71%
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	261 33.29%			123 34.65%	138 32.17%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.21%	1 0.29%	1 0.34%	1 0.28%	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	17/14	8/3	4/3	2/3	3/5
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	0	0	0	0	0
1	Cấp tỉnh/thành phố	4	0	0	4	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	429	0	0	0	429
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	429	0	0	0	429
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	249 61.48%	0	0	0	239 55.71%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	131 32.35%	0	0	0	138 32.17%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	25 6.17%	0	0	0	52 12.12%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng					

	công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	749/674	190/151	149/149	186/169	225/205
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	12	2	2	0	8

Sài Đồng, ngày 02 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Thắm Thị Lý



Biểu mẫu 11*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT)***UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS SÀI ĐỒNG****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THÔNG BÁO****Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở Sài Đồng
Cuối năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	40	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	40	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	11	
6	Số phòng học đa năng (có phương tiện nghe nhìn)	40	
7	Bình quân lớp/phòng học	01	
8	Bình quân học sinh/lớp	42	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m2)	6178	3.63
V	Tổng diện tích sân chơi bãi tập (m2)	2000	1.17
VI	Tổng diện tích các phòng	4387	
	Diện tích phòng học (m2)	2259	
	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	1497	
	Diện tích thư viện (m2)	155	
	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2)	406	
	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m2)	70	
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có quy định		
	Khối lớp 6	02	
	Khối lớp 7	02	
	Khối lớp 8	02	
	Khối lớp 9	02	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
	Khối lớp 6	01	
	Khối lớp 7	01	
	Khối lớp 8	01	
	Khối lớp 9	01	
	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/ thiết bị)	0	

VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính:bộ)	207	
	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
	Tivi	2	
	Cát xét	10	
	Đầu Video/đầu đĩa	0	
	Máy chiếu OverHead/ projector/ vật thể	44	
	Thiết bị khác...		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	02	
2	Cát xét	10	
3	Đầu Video/ đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	44	01
5	Thiết bị khác....		
			

	Nội dung	Số lượng (m2)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho HS bán trú	05/280	200	1.4m2
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho HS		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	8		18		1.06
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (Website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Sài Đồng, ngày 02 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Thẩm Thị Lý

Biểu mẫu 12

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG THCS SÀI ĐỒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường trung học cơ sở Sài Đồng
Cuối năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	61		5	51	5	0	0	30	31	0	32	24		
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn	53	0	3	46	4	0		25	28	0	29	24		
1	Thể dục	4			2	2			3	1		1	3		
2	Âm nhạc	1			1					1		1			
3	Mỹ thuật	2			2				1	1		2			
4	Tin học	1				1			1				1		
5	Tiếng dân tộc														
6	Tiếng Anh	7			7				2	5		3	4		
7	Tiếng Pháp														
8	Tiếng Trung														
9	Tiếng Nga														
10	Ngoại ngữ khác														
11	Ngữ Văn	10			10				1	9		8	2		
12	Lịch sử	3			3				2	1		1	2		
13	Địa lý	2		1	1				2			1	1		
14	Toán học	11			10	1			7	4	0	7	4		
15	Vật lý	3		1	2				1	2		2	1		
16	Hóa học	3		1	2				1	2		1	2		
17	Sinh học	2			2				1	1			2		
18	GD công dân	2			2				2			1	1		
19	Kỹ thuật CN														
20	Kỹ thuật NN														
21	Công nghệ	2			2				1	1		1	1		
22	Môn học khác									1					
II	Cán bộ quản lý	3		2	1				1	2		3			
1	Hiệu trưởng	1		1					1			1			
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1					2		2			

III	Nhân viên	5			4	1			4	1				
1	Nhân viên văn thư	1			1				1					
2	Nhân viên kế toán	1			1					1				
3	Thủ quỹ	0			0				0					
4	Nhân viên y tế	1				1			1					
5	Nhân viên thư viện	1			1				1					
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1				1					
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0												
9	Nhân viên khác	0												

Sài Đồng, ngày 02 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Thắm Thị Lý

